

Âm nhạc bằng tiếng Anh

115 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	turn down A2 <i>/tɜːn daʊn/</i>	vặn nhỏ	B1–B2
2	turn up A2 <i>/tɜːrn ʌp/</i>	vặn to	B1–B2
3	tone deaf C1 <i>/toʊn def/</i>	không phân biệt được cao độ	C1
4	play by ear B2 <i>/ˌpleɪ baɪ ˈɪr/</i>	chơi theo tai	C1
5	sheet music B2 <i>/ˌʃiːt ˈmjuː.zɪk/</i>	bản nhạc	C1
6	pitch B2 <i>/pɪtʃ/</i> số nhiều <i>itches</i>	độ cao	C1
7	airplay C1 <i>ˈer.pleɪ/</i>	phát trên sóng phát thanh	C1
8	copyright act C1 <i>ˈkɔː.pi.raɪt ækt/</i> số nhiều <i>copyright acts</i>	luật bản quyền	C1
9	backing vocalist B2 <i>ˈbæk.ɪŋ ˈvɒs.kəl.ɪst/</i> số nhiều <i>backing vocalists</i>	người hát bè phụ	C1
10	percussion B2 <i>/pəˈkʌʃən/</i>	bộ gõ	C1
11	baton C1 <i>/bəˈtɑːn/</i> số nhiều <i>batons</i>	gậy chỉ huy	C1
12	music stand B2 <i>ˈmjuːzɪk stænd/</i> số nhiều <i>music stands</i>	giá để bản nhạc	C1
13	octave C1 <i>ˈɒktɪv/</i> số nhiều <i>octaves</i>	quãng tám	C1
14	music A1 <i>ˈmjuzɪk/</i>	âm nhạc	A1–A2
15	tuning fork C1 <i>ˈtuː.nɪŋ fɔːrk/</i> số nhiều <i>tuning forks</i>	âm thoa	C1
16	song A1 <i>/sɒŋ/</i> số nhiều <i>songs</i>	bài hát	A1–A2
17	treble clef C1 <i>ˈtreɪbəl klef/</i> số nhiều <i>treble clefs</i>	khóa sol	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	sing A1 <i>/sɪŋ/</i> sang · sung · bắt quy tắc	hát	A1–A2
19	violin bow B2 <i>/'ɑːtʃəʊ/</i> số nhiều violin bows	vĩ đàn	C1
20	dance A1 <i>/dæns/</i> số nhiều dances	nhạc khiêu vũ	A1–A2
21	listen to music A1 <i>/'lɪsn tə 'mjuːzɪk/</i>	nghe nhạc	A1–A2
22	rhythm B1 <i>/'rɪ.ð(ə)m/</i> số nhiều rhythms	nhịp	B1–B2
23	lyrics B1 <i>/'lɪr.ɪks/</i>	lời bài hát	B1–B2
24	beat B1 <i>/bi:t/</i> số nhiều beats	tiết tấu	B1–B2
25	genre B2 <i>/(d)ʒɑːnrə/</i> số nhiều genres	thể loại	B1–B2
26	catchy B2 <i>/'kætʃi/</i>	lôi cuốn	B1–B2
27	improvise C1 <i>/'ɪmprəvaɪz/</i> improvised · improvised	ngẫu hứng	B1–B2
28	idol B2 <i>/'aɪd(ə)l/</i> số nhiều idols	thần tượng	B1–B2
29	lead singer B1 <i>/,liːd 'sɪŋ.ə/</i> số nhiều lead singers	ca sĩ chính	B1–B2
30	sing along B1 <i>/sɪŋ ə'laːŋ/</i>	hát theo	B1–B2
31	background music B1 <i>/'bæk.graʊnd 'mjuː.zɪk/</i>	nhạc nền	B1–B2
32	go on tour B1 <i>/gəʊ ɑːn tʊə/</i>	đi lưu diễn	B1–B2
33	taste in music B1 <i>/teɪst ɪn 'mjuːzɪk/</i> số nhiều tastes in music	khiếu thưởng thức âm nhạc	B1–B2
34	ear for music B2 <i>/ɪr fər 'mjuːzɪk/</i>	sành nghe nhạc	B1–B2
35	melody B2 <i>/'mel.ə.di/</i> số nhiều melodies	làn điệu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	rhyme B1 <i>/raɪm/</i> số nhiều rhymes	vần	B1-B2
37	choir B1 <i>/kwaɪə/</i> số nhiều choirs	đội hợp xướng	B1-B2
38	read music B1 <i>/'rɪd 'mjuzɪk/</i>	đọc nhạc	B1-B2
39	national anthem B1 <i>/'næʃ(ə)nəl 'æn.θəm/</i> số nhiều national anthems	quốc ca	B1-B2
40	single A2 <i>/'sɪŋɡəl/</i>	độc thân	A1-A2
41	fan A2 <i>/fæn/</i> số nhiều fans	người hâm mộ	A1-A2
42	band A1 <i>/bənd/</i> số nhiều bands	ban nhạc	A1-A2
43	concert A1 <i>/'kɒnsəʔt/</i> số nhiều concerts	buổi hòa nhạc	A1-A2
44	guitar A1 <i>/ɡɪ'tɑːr/</i> số nhiều guitars	đàn ghi-ta	A1-A2
45	piano A1 <i>/pi'ænoʊ/</i> số nhiều pianos	đàn pi-a-nô	A1-A2
46	voice A2 <i>/vɔɪs/</i> số nhiều voices	giọng hát	A1-A2
47	classical A2 <i>/'klæsəkl/</i>	cổ điển	A1-A2
48	modern A2 <i>/'mɒdəʔn/</i>	hiện đại	A1-A2
49	play an instrument A2 <i>/pleɪ æn 'ɪnstɹəmənt/</i>	chơi một nhạc cụ	A1-A2
50	dance to the music A1 <i>/dæns tə ðə 'mjuːzɪk/</i>	nhảy theo nhạc	A1-A2
51	musician A2 <i>/mju'zɪʃən/</i> số nhiều musicians	nhạc công	A1-A2
52	trio B2 <i>/'triʊ/</i> số nhiều trios	tam ca	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	album A2 <i>/'albəm/</i> số nhiều albums	an-bum	A1-A2
54	cello B1 <i>/'tʃɛlʊʊ/</i> số nhiều cellos	đàn vi-ô-lông-xen	A1-A2
55	drum A2 <i>/'drʌm/</i> số nhiều drums	trống	A1-A2
56	flute B1 <i>/flu:t/</i> số nhiều flutes	sáo	A1-A2
57	orchestra B1 <i>/'ɔːr.kə.strə/</i> số nhiều orchestras	dàn nhạc	A1-A2
58	saxophone B1 <i>/'sæksəfəʊn/</i> số nhiều saxophones	kèn sắc-xô-phôn	A1-A2
59	trumpet B1 <i>/'trʌmpɪt/</i> số nhiều trumpets	kèn trăm-pét	A1-A2
60	violin A2 <i>/ˌvaɪə'liːn/</i> số nhiều violins	đàn vi-ô-lông	A1-A2
61	note A2 <i>/noʊt/</i> số nhiều notes	nốt	A1-A2
62	pop A2 <i>/pɑ:p/</i>	nhạc pop	A1-A2
63	rap B1 <i>/ræp/</i>	nhạc rap	A1-A2
64	hit B1 <i>/hɪt/</i> số nhiều hits	bài gây tiếng vang	A1-A2
65	tune B1 <i>/tu:n/</i> số nhiều tunes	điệu nhạc	A1-A2
66	country B1 <i>/'kɛntri/</i>	đồng quê	A1-A2
67	disco A2 <i>/'dɪskoʊ/</i>	disco	A1-A2
68	folk B1 <i>/fɒk/</i>	dân gian	A1-A2
69	jazz A2 <i>/dʒæz/</i>	nhạc jazz	A1-A2
70	rock A2 <i>/ræk/</i>	nhạc rock	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
71	blues B1 <i>/blu:z/</i>	nhạc blues	A1-A2
72	punk B2 <i>/pʌŋk/</i> số nhiều punks	nhạc punk	A1-A2
73	track B1 <i>/træk/</i> số nhiều tracks	ca khúc	A1-A2
74	measure C1 <i>/'meɜʒə/</i> số nhiều measures	ô nhịp	A1-A2
75	record A2 <i>/'rek.ərd/</i> số nhiều records	đĩa hát	A1-A2
76	string B1 <i>/striŋ/</i> số nhiều strings	dây	A1-A2
77	top ten B1 <i>/tɒp ten/</i> số nhiều top tens	mười đĩa bán chạy nhất	A1-A2
78	rock band A2 <i>/rɔ:k bænd/</i> số nhiều rock bands	ban nhạc rock	A1-A2
79	composer B1 <i>/kəm'pouzə/</i> số nhiều composers	nhạc sĩ sáng tác	A1-A2
80	ethnic B2 <i>/'εθ.nɪk/</i>	dân tộc	B1-B2
81	top the chart B2 <i>/tɒp ðə tʃɑ:rt/</i>	đứng đầu bảng xếp hạng	B1-B2
82	mainstream C1 <i>/'meɪn.stri:m/</i>	dòng chủ lưu	B1-B2
83	symphony B2 <i>/'sɪm.fə.ni/</i> số nhiều symphonies	giao hưởng	B1-B2
84	solo artist B1 <i>/'səʊ.ləʊ 'ɑ:r.tɪst/</i> số nhiều solo artists	nghệ sĩ xô lô	B1-B2
85	conductor B2 <i>/kən'dʌktə/</i> số nhiều conductors	nhạc trưởng	B1-B2
86	duo B2 <i>/'du.ʊə/</i> số nhiều duos	song ca	B1-B2
87	ensemble C1 <i>/'ɑ:n'sɑ:m.b(ə)l/</i> số nhiều ensembles	nhóm nhạc	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	songwriter B1 <i>/ˈsɔːŋ,raɪ.t̬ə/</i> số nhiều songwriters	người sáng tác ca khúc	B1–B2
89	easy listening B2 <i>/iː.zi ˈliː.(ə)n.ɪŋ/</i>	dễ nghe	B1–B2
90	instrumental B2 <i>/ɪn.strəˈmen.t̬(ə)l/</i>	bản nhạc trình diễn bằng nhạc khí	B1–B2
91	wind instruments B2 <i>/ˈwɪnd ˈɪn.strə.mənts/</i>	nhạc cụ thổi	B1–B2
92	tambourine B2 <i>/tæm.bəˈriːn/</i> số nhiều tambourines	trống lục lạc	B1–B2
93	foot pedal B2 <i>/fʊt ˈped.əl/</i> số nhiều foot pedals	bàn đạp chân	B1–B2
94	play out of tune B1 <i>/pleɪ aʊt əv tuːn/</i>	chơi sai nhạc	B1–B2
95	recording studio B1 <i>/rɪˈkɔːrdɪŋ ˈstuːdiəʊ/</i> số nhiều recording studios	phòng thu âm	B1–B2
96	put to music B2 <i>/pʊt tə ˈmjuːzɪk/</i>	chuyển thành nhạc	B1–B2
97	digital audio B2 <i>/ˈdɪdʒɪtəl ˈɔː.di.əʊ/</i>	âm thanh kỹ thuật số	B1–B2
98	reggae B1 <i>/ˈreɡeɪ/</i>	nhạc reggae	B1–B2
99	chord B2 <i>/kɔːrd/</i> số nhiều chords	hợp âm	B1–B2
100	acoustic B2 <i>/əˈkuːstɪk/</i>	mộc	B1–B2
101	carol B1 <i>/ˈkærəl/</i> số nhiều carols	bài hát mừng	B1–B2
102	heavy metal B1 <i>/ˌhevi ˈmetəl/</i>	heavy metal	B1–B2
103	accordion B2 <i>/ə.ˈkɔː.di.ən/</i> số nhiều accordions	đàn ác-cooc-di-ông	B1–B2
104	bagpipe B2 <i>/ˈbæg,paɪp/</i> số nhiều bagpipes	kèn túi	B1–B2
105	clarinet B1 <i>/ˌklærɪˈnet/</i> số nhiều clarinets	kèn cla-ri-nét	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
106	cymbals B2 <i>/'sɪm.bəlz/</i>	cái chũm chọe	B1-B2
107	double bass B2 <i>/'dʌ.blbeɪs/</i> số nhiều double basses	đàn công bát	B1-B2
108	grand piano B2 <i>/,grænd pi'æɪn.əʊ/</i> số nhiều grand pianos	đàn pi-a-nô cánh	B1-B2
109	harmonica B2 <i>/,hɑr.'mə.nɪ.kə/</i> số nhiều harmonicas	kèn acmônica	B1-B2
110	harp B2 <i>/hɑrp/</i> số nhiều harps	đàn hạc	B1-B2
111	oboe C1 <i>/'əʊboʊ/</i> số nhiều oboes	kèn ô-boa	B1-B2
112	synthesizer B2 <i>/'sɪn.θə.səɪ.zə(r)/</i> số nhiều synthesizers	đàn synthesizer	B1-B2
113	trombone B2 <i>/,trəm'boʊn/</i> số nhiều trombones	kèn trom-bon	B1-B2
114	tuba B2 <i>/'tju:.bə/</i> số nhiều tubas	kèn tu-ba	B1-B2
115	xylophone B2 <i>/'zaɪ.lə.,fəʊn/</i> số nhiều xylophones	mộc cầm	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/288-am-nhac>

English Minute: <https://apps.apple.com/app/id6474075337>